

Số: 10/CV-LDP/2025

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)

- Mã chứng khoán: LDP

- Địa chỉ: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại: 02633 817937 – 824669

- Email: info@ladophar.com Website: www.ladophar.com và www.ladophar.vn**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 4 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC
gồm:



BCTC riêng;



BCTC hợp nhất

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:



Có



Không

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:



Có



Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn www.ladophar.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm: không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu KT



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TIẾN THỊNH

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG

LADOPHAR

Địa chỉ: 18 Ngô Quyền-P6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng

Tel: 0263 3824669, 0263 3824167

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

☞ * ☞



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV & NĂM 2024

- | | | |
|-------------------------------------|------------|-----|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 | -DN |
| - Báo cáo KQHĐ Kinh doanh | Mẫu số B02 | -DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 | -DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 | -DN |



Đà Lạt, tháng 01 năm 2025

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Mẫu số B01-DN

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

MST: 5800000047

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156.624.121.172	139.992.656.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	4	11.451.460.827	16.204.906.948
1. Tiền	111		4.451.460.827	7.204.906.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		4.692.324.000	3.121.184.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.132.580.000	6.101.680.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.440.256.000)	(4.980.496.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + + 139)	130		88.994.928.988	82.246.942.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	35.457.573.091	27.859.116.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	51.716.302.557	50.273.152.766
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.000.333.300	8.000.333.300
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.359.994.427	2.768.206.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(8.539.274.387)	(6.653.866.028)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	9	48.962.000.419	37.751.221.722
1. Hàng tồn kho	141		48.962.000.419	37.751.221.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		2.523.406.938	668.401.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.075.828.721	220.823.023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	447.578.217	447.578.217
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.424.285.919	54.779.935.447
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		162.400.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	162.400.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		39.773.409.103	46.558.515.051
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	11	39.704.811.854	46.329.044.488
- Nguyên giá	222		124.320.268.122	125.073.639.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.615.456.268)	(78.744.594.565)
225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	12	68.597.249	229.470.563
- Nguyên giá	228		2.198.133.777	2.208.153.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.129.536.528)	(1.978.683.214)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.270.906.487	2.370.089.871
- Nguyên giá	231		4.170.339.679	3.821.604.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.899.433.192)	(1.451.514.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.850.681.000	0
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.850.681.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + ...+ 268)	260		5.366.889.329	5.851.330.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.366.889.329	5.851.330.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.048.407.091	194.772.592.284

580000
CÔNG
CP DƯ
LÂM Đ
ADOP
AT-T.

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.872.622.506	102.407.049.050
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + ... + 324)	310		106.102.892.506	100.687.319.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.544.895.647	23.549.023.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		733.950.194	945.667.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	990.363.739	562.224.459
4. Phải trả người lao động	314		7.536.730.224	3.577.839.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.683.875.760	3.632.217.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		134.181.820	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.938.596.095	1.335.986.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	55.026.209.724	65.960.116.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		514.089.303	1.124.244.311
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + ... + 343)	330		1.769.730.000	1.719.730.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.769.730.000	1.719.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	

1047
TY
JC
NG
IAR)
LÀM F

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		99.175.784.585	92.365.543.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		99.175.784.585	92.365.543.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	24.348.384.362	24.348.384.362
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(52.203.949.777)	(59.014.191.128)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(59.014.191.128)	(59.014.191.128)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.810.241.351	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.048.407.091	194.772.592.284

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền



Lê Tiến Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2024 Đến ngày 31/12/2024

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.151.471.765	45.426.508.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		364.913.161	101.240.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	20	71.786.558.604	45.325.268.122
4. Giá vốn hàng bán	11	21	49.784.693.652	37.627.012.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		22.001.864.952	7.698.255.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	56.198.179	92.920.145
7. Chi phí tài chính	22	23	2.625.674.002	3.288.284.392
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		963.752.535	3.285.072.985
8. Chi phí bán hàng	25	24	10.417.297.626	6.865.290.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.250.159.043	6.641.423.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		2.764.932.460	(9.003.823.437)
11. Thu nhập khác	31	25	373.607.569	56.832.916
12. Chi phí khác	32	26	117.980.298	917.661.213
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		255.627.271	(860.828.297)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.020.559.731	(9.864.651.734)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		3.020.559.731	(9.864.651.734)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		238	(777)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		238	(777)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		218.430.916.713	186.308.476.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		473.159.410	307.760.265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	20	217.957.757.303	186.000.716.464
4. Giá vốn hàng bán	11	21	153.567.357.354	148.835.019.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		64.390.399.949	37.165.697.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	361.696.929	846.068.564
7. Chi phí tài chính	22	23	7.069.867.944	7.667.533.756
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.978.613.417	7.026.592.246
8. Chi phí bán hàng	25	24	30.928.157.490	29.943.047.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.292.106.170	19.566.050.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		6.461.965.274	(19.164.865.999)
11. Thu nhập khác	31	25	583.253.468	251.032.039
12. Chi phí khác	32	26	234.977.391	1.191.036.113
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		348.276.077	(940.004.074)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.810.241.351	(20.104.870.073)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		6.810.241.351	(20.104.870.073)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		536	(1.583)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		536	(1.583)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng


CN Trương Thị Ngọc Hiền


Tổng Giám đốc

Lê Tiến Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2024_HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế đến quý IV năm 2024	Lũy kế đến quý IV năm 2023
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		72.151.471.765	45.426.508.283	218.430.916.713	186.308.476.729
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		364.913.161	101.240.161	473.159.410	307.760.265
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10		71.786.558.604	45.325.268.122	217.957.757.303	186.000.716.464
4.Giá vốn hàng bán	11		49.784.693.652	37.627.012.714	153.567.357.354	148.835.019.074
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		22.001.864.952	7.698.255.408	64.390.399.949	37.165.697.390
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.198.179	92.920.145	361.696.929	846.068.564
7.Chỉ phí tài chính	22		2.625.674.002	3.288.284.392	7.069.867.944	7.667.533.756
-Trong đó : Chỉ phí lãi vay	23		963.752.535	3.285.072.985	4.978.613.417	7.026.592.246
8.Chỉ phí bán hàng	25		10.417.297.626	6.865.290.813	30.928.157.490	29.943.047.377
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26		6.250.159.043	6.641.423.785	20.292.106.170	19.566.050.820
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.764.932.460	(9.003.823.437)	6.461.965.274	(19.164.865.999)
11.Thu nhập khác	31		373.607.569	56.832.916	583.253.468	251.032.039
12.Chỉ phí khác	32		117.980.298	917.661.213	234.977.391	1.191.036.113
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.627.271	(860.828.297)	348.276.077	(940.004.074)
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.020.559.731	(9.864.651.734)	6.810.241.351	(20.104.870.073)
15.Chỉ phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.Chỉ phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.020.559.731	(9.864.651.734)	6.810.241.351	(20.104.870.073)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		238	(777)	536	(1.583)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		238	(777)	536	(1.583)

LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG


CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Tiến Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.020.559.731	(9.864.651.734)
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1.160.357.126	2.007.001.097
	- Các khoản dự phòng	03	130.000.000	2.620.201.520
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.952.994)	(61.186.148)
	- Chi phí Lãi vay	06	963.752.535	3.285.072.985
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.241.716.398	(2.013.562.280)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(12.024.080.804)	6.857.023.758
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(10.753.627.952)	(255.774.644)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	15.798.843.302	1.943.784.726
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(1.653.620.204)	314.473.266
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	953.080.000	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(958.256.499)	(3.245.051.342)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(212.700.000)	(32.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.608.645.759)	3.568.393.484
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.419.873.046)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	63.636.364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.952.994	61.117.088
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.323.283.688)	61.117.088

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	38.252.239.837	27.471.798.337
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.318.906.612)	(26.973.076.304)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.933.333.225	498.722.033
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(998.596.222)	4.128.232.605
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.450.057.049	12.076.674.343
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.451.460.827	16.204.906.948

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền



Tổng Giám Đốc

Lê Tiến Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6.810.241.351	(20.104.870.073)
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	
	- Khấu hao tài sản cố định	02	6.469.633.903	8.237.159.694
	- Các khoản dự phòng	03	2.345.168.359	4.641.651.603
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.522.327)	140.986.025
	- Chi phí Lãi vay	06	4.978.613.417	7.026.592.246
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	690.200.000
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	20.554.134.703	631.719.495
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(8.795.794.420)	(2.572.400.690)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(11.210.778.697)	18.201.146.248
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17.004.139.257	(9.415.232.283)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(1.370.564.502)	5.355.022.779
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.030.900.000)	31.500.000
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.973.117.381)	(5.413.382.105)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(610.155.008)	(782.378.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.566.963.952	6.035.995.060
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.499.661.935)	(59.054.050)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	63.636.364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.522.327	538.641.616
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.386.503.244)	(1.520.412.434)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	118.841.525.996	117.631.774.534
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(129.775.432.825)	(122.561.006.247)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.933.906.829)	(4.929.231.713)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(4.753.446.121)	(413.649.087)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.204.906.948	16.618.556.035
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.451.460.827	16.204.906.948

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Paul

Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



Lê Tiên Thịnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 30 ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có 01 công ty con và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar

Danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Miền Nam-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

- Chi nhánh Miền Bắc-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

- Chi nhánh Miền Tây-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Đức Trọng

- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Bảo Lộc

- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Cát Tiên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 - 42 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	42 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	147.190.000	97.557.000
Tiền gửi ngân hàng	4.304.270.827	7.107.349.948
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	9.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.451.460.827	16.204.906.948

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng		
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	3.200.199.437	4.343.104.489
Bệnh viện II Lâm Đồng	2.174.121.543	2.291.212.881
Công ty TNHH Indico	2.635.337.320	2.728.388.095
Công ty CP DP FPT Long Châu	4.118.257.702	1.582.604.794
Khác	22.137.107.086	16.913.806.222
Phải thu từ các bên liên quan	1.192.550.003	
TỔNG CỘNG	35.457.573.091	27.859.116.481
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.990.218.478)	(3.924.432.483)
GIÁ TRỊ THUẦN	31.467.354.613	23.934.683.998

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghiệp Bảo Thu(*)	50.050.000.000	50.050.000.000
Khác	666.302.557	223.152.766
Trả trước các bên liên quan	1.000.000.000	
TỔNG CỘNG	51.716.302.557	50.273.152.766

(*) Thẻ hiện khoản ứng cho các Hợp đồng thuê đất, triển khai dự án

7. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.333.300	8.000.333.300
TỔNG CỘNG	8.000.333.300	8.000.333.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với:		
	VNĐ	Lãi suất
Lê Minh Đức	8.000.333.300	12%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai		753.041.573
Lãi cho vay ngắn hạn	1.097.778.518	1.097.778.518
Các khoản ký quỹ, đặt cọc	1.013.602.020	895.800.000
Các khoản tạm ứng	38.400.000	
Khác	210.213.889	21.586.317
	2.359.994.427	2.768.206.408
Dài hạn		
Đặt cọc	162.400.000	
	162.400.000	
TỔNG CỘNG	2.522.394.427	2.768.206.408

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	21.595.267.791	17.301.355.157
Nguyên liệu, vật liệu	11.124.858.515	8.082.271.034
Hàng hóa	12.903.016.916	9.660.652.288
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.563.765.723	1.749.927.382
Công cụ, dụng cụ	254.938.287	315.956.515
Hàng mua đang đi đường	1.264.221.513	641.043.796
Hàng gửi đi bán	222.520.690	15.550
Hàng đang gửi đơn vị gia công	33.410.983	
TỔNG CỘNG	48.962.000.419	37.751.221.722

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	163.997.457	11.927.272
Chi phí sửa chữa, cải tạo	127.153.203	81.679.568
Chi phí bản quyền Oracle Netsuite	1.143.000.000	
Khác	641.678.061	127.216.183
	2.075.828.721	220.823.023
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	459.606.719	484.961.282
Tiền thuê đất	2.015.810.026	2.111.800.978
Chi phí thuê mặt bằng trả trước	2.050.107.418	1.988.105.098
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	108.556.180	238.823.548
Chi phí bảo trì và sửa chữa	424.661.550	561.357.396
Khác	308.147.436	466.282.223
	5.366.889.329	5.851.330.525
TỔNG CỘNG	7.442.718.050	6.072.153.548

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	62.903.489.127	50.996.592.533	10.455.800.211	717.757.182	125.073.639.053
Mua mới trong năm	38.888.889	-	-	40.900.000	79.788.889
Thanh lý			494.444.318		494.444.318
Chuyển sang BĐS đầu tư	338.715.502				338.715.502
Số cuối kỳ	<u>62.603.662.514</u>	<u>50.996.592.533</u>	<u>9.961.355.893</u>	<u>758.657.182</u>	<u>124.320.268.122</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(36.413.192.782)	(33.026.389.302)	(8.756.794.619)	(548.217.862)	(78.744.594.565)
Khấu hao trong năm	(2.730.393.347)	(3.551.612.747)	(370.777.485)	(51.237.944)	(6.704.021.523)
Thanh lý			(494.444.318)		(494.444.318)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(338.715.502)				(338.715.502)
Số cuối kỳ	<u>(38.804.870.627)</u>	<u>(36.578.002.049)</u>	<u>(8.633.127.786)</u>	<u>(599.455.806)</u>	<u>(84.615.456.268)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>26.490.296.345</u>	<u>17.970.203.231</u>	<u>1.699.005.592</u>	<u>169.539.320</u>	<u>46.329.044.488</u>
Số cuối kỳ	<u>23.798.791.887</u>	<u>14.418.590.484</u>	<u>1.328.228.107</u>	<u>159.201.376</u>	<u>39.704.811.854</u>
Trong đó:					
Tài sản đã hết khấu hao	15.203.622.708	15.682.297.251	7.151.914.075	437.983.955	38.475.817.989

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính, bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	163.783.777	2.044.370.000	2.208.153.777
Chuyển sang BĐS đầu tư	10.020.000		10.020.000
Số cuối kỳ	<u>153.763.777</u>	<u>2.044.370.000</u>	<u>2.198.133.777</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(153.763.777)	(1.824.919.437)	(1.978.683.214)
Hao mòn trong kỳ		(150.853.314)	(150.853.314)
Thanh lý			
Số cuối kỳ	<u>(153.763.777)</u>	<u>(1.975.772.751)</u>	<u>(2.129.536.528)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>10.020.000</u>	<u>219.450.563</u>	<u>229.470.563</u>
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>68.597.249</u>	<u>68.597.249</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản đã hết khấu hao</i>	<i>153.763.777</i>	<i>1.303.270.000</i>	<i>1.457.033.777</i>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.696.695.000	1.124.909.177	3.821.604.177
TS chuyển sang BĐS đầu tư	10.020.000	338.715.502	348.735.502
Số cuối kỳ	<u>2.706.715.000</u>	<u>1.463.624.679</u>	<u>4.170.339.679</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(642.009.083)	(809.505.223)	(1.451.514.306)
Hao mòn trong kỳ	(64.207.020)	(44.996.364)	(109.203.384)
TS chuyển sang BĐS đầu tư		(338.715.502)	(338.715.502)
Số cuối kỳ	<u>(706.216.103)</u>	<u>(1.193.217.089)</u>	<u>(1.899.433.192)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.054.685.917</u>	<u>315.403.954</u>	<u>2.370.089.871</u>
Số cuối kỳ	<u>2.000.498.897</u>	<u>270.407.590</u>	<u>2.270.906.487</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản đã hết khấu hao</i>	2.006.530.652	0	2.006.530.652

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	662.181.816	161.429.333
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	27.300.846	27.300.846

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày lập báo cáo.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận	4.191.751.422	4.500.454.058
CN Công ty CP DP OPC tại Nha Trang	5.568.006.897	1.970.953.585
Công ty TNHH Phát Triển Thiện Phước	1.252.407.750	655.855.200
Công ty cổ phần Bros Partners	1.186.472.637	162.931.500
Khác	18.107.786.941	15.396.328.826
Phải trả các bên có liên quan	1.238.470.000	862.500.000
TỔNG CỘNG	31.544.895.647	23.549.023.169

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>VND Số cuối kỳ</i>
Thuế GTGT	405.035.493	6.444.856.291	6.032.218.659	817.673.125
Thuế TNCN	157.188.966	1.263.927.657	1.248.426.009	172.690.614
Thuế TNDN	(447.578.217)			(447.578.217)
Thuế khác		1.026.355.799	1.026.355.799	
TỔNG CỘNG	114.646.242	8.735.139.747	8.307.000.467	542.785.522

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Lãi trái phiếu	5.698.146.000	2.614.403.000
Lãi vay	5.496.036	40.021.643
Thù lao Hội đồng quản trị	630.194.612	583.742.612
Chi phí bán hàng	1.262.439.112	309.050.148
Chi phí kiểm toán BCTC năm	75.000.000	85.000.000
Khác	12.600.000	
TỔNG CỘNG	7.683.875.760	3.632.217.403

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
Kinh phí công đoàn	152.932.000	147.924.000
Khoản phải trả khác	1.696.000.311	1.098.398.548
	1.938.596.095	1.335.986.332
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	546.500.000	496.500.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	1.769.730.000	1.719.730.000
TỔNG CỘNG	3.708.326.095	3.055.716.332

18. CÁC KHOẢN VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	35.148.471.567	113.848.575.520	121.790.837.363	27.206.209.724
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	591.644.986		591.644.986	0
Vay khác		4.992.950.476	4.992.950.476	0
Phát hành trái phiếu	30.220.000.000		2.400.000.000	27.820.000.000
	<u>65.960.116.553</u>	<u>118.841.525.996</u>	<u>129.775.432.825</u>	<u>55.026.209.724</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	<u>65.960.116.553</u>	<u>118.841.525.996</u>	<u>129.775.432.825</u>	<u>55.026.209.724</u>

18.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang	<u>27.206.209.724</u>	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025,	6 – 9,5	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
Phát hành trái phiếu	<u>27.820.000.000</u>	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 18 tháng 4 năm 2023	12	Tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND				
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗi lũy kế)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(38.920.384.418)	112.459.349.944
Lợi nhuận thuần trong năm				(20.093.806.710)	(20.093.806.710)
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(59.014.191.128)</u>	<u>92.365.543.234</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(59.014.191.128)	92.365.543.234
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.810.241.351	6.810.241.351
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(52.203.949.777)</u>	<u>99.175.784.585</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.357.326.467	3.814.393.469
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.391.774.204	658.687.935
Chi phí đi thuê	570.973.153	268.102.862
Chi phí khấu hao	77.894.292	247.152.034
Chi phí bán hàng	1.633.216.728	1.133.544.549
Chi phí mua ngoài	938.902.633	662.988.879
Chi phí khác	447.210.149	80.421.085
	10.417.297.626	6.865.290.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.733.522.540	2.481.651.869
Chi phí đi thuê	378.257.319	353.550.686
Chi phí khấu hao	99.425.130	144.251.366
Chi phí mua ngoài	1.294.068.752	3.348.860.833
Chi phí khác	744.885.302	313.109.031
	6.250.159.043	6.641.423.785
TỔNG CỘNG	16.667.456.669	13.506.714.598

25. THU NHẬP KHÁC

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Nhập hàng khuyến mãi, nhập khác	12.466.755	39.259.750
Chiết khấu, tiền thưởng, hỗ trợ vận chuyển	257.156.684	14.560.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	63.636.364	
Khác	40.347.766	3.013.166
TỔNG CỘNG	373.607.569	56.832.916

26. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ		916.349.832
Các khoản phạt	116.496.376	
Khác	1.483.922	1.311.381
TỔNG CỘNG	117.980.298	917.661.213

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	72.151.471.765	45.426.508.283
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	28.496.924.730	23.095.379.270
Doanh thu bán thành phẩm	42.992.365.219	22.169.699.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	662.181.816	161.429.333
Hàng bán bị trả lại	(364.913.161)	(101.240.161)
Trong đó:		
Hàng hóa	(2.639.649)	
Thành phẩm	(362.273.512)	(101.240.161)
Doanh thu thuần	71.786.558.604	45.325.268.122
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	28.494.285.081	23.095.379.270
Doanh thu bán thành phẩm	42.630.091.707	22.068.459.519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	662.181.816	161.429.333

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa	27.244.655.389	21.634.537.732
Giá vốn thành phẩm	22.512.737.417	15.965.174.136
Giá vốn dịch vụ cung cấp	27.300.846	27.300.846
TỔNG CỘNG	49.784.693.652	37.627.012.714

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	33.047.762	61.186.148
Chiết khấu/thu nhập được hưởng	22.942.467	31.733.997
Khác	207.950	
TỔNG CỘNG	56.198.179	92.920.145

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	397.274.535	670.669.985
Chi phí lãi trái phiếu	566.478.000	2.614.403.000
CP liên quan hoạt động chứng khoán	1.115.424.793	
Chi phí chiết khấu bán hàng	546.496.674	
Dự phòng các khoản đầu tư		3.211.407
TỔNG CỘNG	2.625.674.002	3.288.284.392

27. CHUYỂN LỖ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm (5 năm) kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31/12/2024 Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh, chi tiết như sau:

VND				
Năm phát sinh	Năm kết thúc chuyển lỗ	Lỗ tính thuế	Chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ
Số dư	2026			3.727.730.721
2022	2027	28.057.434.395		31.785.165.116
2023	2028	6.676.557.036		38.461.722.152
2024	2029		4.810.241.351	33.651.480.801
TỔNG CỘNG		34.733.991.431	4.810.241.351	33.651.480.801

28. CÁC THÔNG TIN KHÁC**28.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát**

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	622.452.745	212.000.000
Lê Tiến Thịnh	Thành viên HĐQT	120.000.000	93.548.387
Lê Xuân Thanh	Thành viên HĐQT	154.000.000	3.871.000
Đặng Thùy Linh	Thành viên HĐQT	87.000.000	
Nguyễn Thị Hồng Giang	Thành viên HĐQT	106.500.000	
Các thành viên HĐQT đã miễn nhiệm		66.000.000	406.580.613
Đào Thị Nga	Trưởng ban BKS	120.000.000	3.871.000
Võ Kim Nguyên	Ban Kiểm soát	60.000.000	1.935.000
Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ban Kiểm soát	60.000.000	1.935.000
Các thành viên BKS đã miễn nhiệm			204.194.000
Lê Tiến Thịnh	Tổng Giám đốc	1.750.777.889	
Ngo Văn Trị	Phó Giám đốc	821.184.000	824.184.000
Các thành viên Ban TGD đã miễn nhiệm			2.570.494.431
Cộng		3.967.914.634	4.322.613.431

28.2. Số dư các khoản phải thu, phải trả của bên liên quan

28.2.1 Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần APG ECO	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Bán hàng	1.192.550.003	-
Công ty cổ phần chứng khoán APG	Công ty mẹ	Ứng trước dịch vụ	1.000.000.000	

28.2.2 Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	Cùng Công ty mẹ	Dịch vụ	162.500.000	162.500.000
Công ty TNHH Thương mại Louis Angimex	Công ty con của Công ty CP Xuất nhập khẩu Louis Rice	Mua hàng	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Lương thực Angrimex	Công ty con của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang	Mua hàng	25.750.000	-
Công ty CPTM Quốc tế DK PCF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Mua hàng	350.220.000	-

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	66,32	119,12

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thịnh

Số: 09 /CV-LDP/2025
(V/v: Giải trình thay đổi LNST)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) giải trình nguyên nhân liên quan đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ: lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2024	Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2023	Thay đổi
LNST báo cáo riêng	3.020.559.731	(9.864.651.734)	130,63%
LNST báo cáo hợp nhất	3.020.559.731	(9.864.651.734)	130,63%

Nguyên nhân dẫn đến việc thay đổi trên:

+ Tổng doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ tăng 26,46 tỷ, tương ứng đạt 158,38% so cùng kỳ; trong đó:

- Doanh thu hàng sản xuất tăng 20,56 tỷ, tương ứng đạt 193,17% so cùng kỳ;
- Doanh thu hàng thương mại & dịch vụ tăng 5,9 tỷ, tương ứng đạt 125,37% so cùng kỳ.

Do việc thay đổi tỷ trọng giữa doanh thu hàng sản xuất và thương mại là nguyên nhân dẫn đến Lợi nhuận gộp tăng 14,3 tỷ, tương ứng tăng 285,8% so cùng kỳ.

+ Các chi phí hoạt động của Công ty tăng 2,5 tỷ, tương ứng tăng 12,95% so cùng kỳ, cụ thể:

- Chi phí tài chính giảm 0,66 tỷ, tương ứng giảm 20% so cùng kỳ;
- Chi phí bán hàng & quản lý tăng 3,16 tỷ, tương ứng tăng 23,4% so cùng kỳ chủ yếu tăng các khoản chi cho người lao động do Công ty đã có sự tăng trưởng mạnh về doanh thu và vượt 127% kế hoạch lợi nhuận của năm.

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CP DƯỢC
LÂM ĐỒNG
(LADOPHAR)

LÊ TIẾN THỊNH